

Số: 5395/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 04 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 1312/GPMT-BQL ngày 29/3/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Rorze Robotech;

Xét Văn bản số 168/RRC ngày 16/8/2024 của Công ty TNHH Rorze Robotech về đề nghị cấp lại giấy phép môi trường; Văn bản số 206/2024/CV-RRC ngày 05/11/2024 của Công ty TNHH Rorze Robotech về việc giải trình, bổ sung báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở "Sản xuất lắp ráp robot, các bộ phận của robot và thiết bị điều khiển động cơ" theo công văn số 4545/BQL-TNMT và hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Rorze Robotech, địa chỉ tại các lô đất số F2, F3 & F4 nằm trong Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, xã Tân Tiến, huyện An

Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất lắp ráp Robot, các bộ phận của robot và thiết bị điều khiển động cơ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất lắp ráp Robot, các bộ phận của robot và thiết bị điều khiển động cơ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các lô đất F2, F3 & F4, F1-b, A10, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1080462435 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 02/10/1996, chứng nhận đăng ký lại ngày 27/12/2007 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 11 ngày 27/02/2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200130239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23/08/2024.

1.4. Mã số thuế: 0200130239.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất – lắp ráp thiết bị điều khiển, cơ khí chế tạo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 46.715,44 m². Trong đó: Các lô đất F2, F3 & F4: 31.932 m²; Lô đất A10: 9.697,44 m²; Lô đất F-1b: 5.086 m².

- Quy mô, công suất: Bộ phận robot: 210.000 chiếc/năm tương đương 72 tấn/năm; Thiết bị điều khiển: 30.500 chiếc/năm tương đương 0,2 tấn/năm; Thiết bị bán dẫn: 55.000 chiếc/năm tương đương 10.300 tấn/năm; Lắp đặt, vận hành, chạy thử: 50.000 thiết bị/năm; Sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng, bảo trì: 50.000 thiết bị/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Rorze Robotech:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Rorze Robotech có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 04 tháng 12 năm 2024 đến ngày 03 tháng 12 năm 2031).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép môi trường số 1312/GPMT-BQL ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TB, các PTB;
- UBND: xã Tân Tiến, xã An Hưng, huyện An Dương;
- Công ty TNHH Rorze Robotech;
- C.ty Phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai thông tin);
- Lưu: VT.



**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5395/GPMT-BQL ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom về hệ thống dẫn nước thải Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Rorze Robotech đã ký Hợp đồng thuê lại đất với Công ty Phát triển khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp) trong đó được sử dụng tiện ích chung trong khu công nghiệp bao gồm cả xử lý nước thải khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Các lô đất F2, F3, F4:

- Nước thải từ khu vệ sinh các nhà xưởng, nhà bảo vệ, căng tin, nước thải khu nhà bếp – căng tin (xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) được thu gom về hố bom. Sau đó, toàn bộ nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Nước thải từ các bể rửa của xưởng mạ F7, hệ thống xử lý khí thải mạ, hệ thống lọc RO, các bể rửa của xưởng mạ F2, khu vực rửa RM, khu vực rửa siêu âm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 300 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Nước thải từ quá trình tiện, phay và hệ thống lọc bụi ướt tại khu vực đánh bóng tại xưởng F2; quá trình tiện, phay tại tầng 4 xưởng F6; được thu gom về hố bom sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu 150 m³/ngày.đêm để

xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

Lô đất A10:

- Nước thải từ khu vệ sinh nhà xưởng, nhà bảo vệ, căng tin, nước thải khu nhà bếp – căng tin (xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) được thu gom về hồ bơm. Sau đó, toàn bộ nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 160 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Các lô đất F2, F3, F4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm:

Nước thải sinh hoạt → bể tách dầu → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể trung gian → bể lắng → bể xả thải (T07) → Điểm đầu nối nước thải KCN → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

+ Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 300 m³/ngày.đêm:

Nước thải mạ → bể chứa nước thải → bể trung hòa axit lần 1 → bể trung hòa axit lần 2 → bể chứa nước sau xử lý → bể xả thải (T07) → Điểm đầu nối nước thải KCN → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

+ Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 150 m³/ngày.đêm:

Nước thải nhiễm dầu → bể điều hòa → bể oxi hóa → bể phản ứng → bể keo tụ → bể tạo bông → bể tuyển nổi → bể trung gian → bể xả thải (T07) → Điểm đầu nối nước thải KCN → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm

+ 01 hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 300 m³/ngày.đêm

+ 01 hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 150 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: PAC, Methanol;

+ Hệ thống xử lý nước thải mạ: NaOH;

+ Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu: H₂SO₄, NaOH, PAC, AC (dung dịch than hoạt tính), Polymer, NaOCl.

T A A A A 10.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 160 m³/ngày.đêm: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí 1 → bể hiếu khí 2 → bể lắng → bể chứa nước sau xử lý → Điểm đầu nổi nước thải của khu công nghiệp → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 160 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Methanol, NaOH, PAC

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ công nghệ và quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách quản lý, vận hành đúng quy trình kỹ thuật và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn hoạt động hiệu quả.

- Định kỳ vệ sinh các đường ống thu thoát nước mưa, nước thải; nạo hút bùn cặn tại các hố ga, bể tự hoại, bể lắng; vớt váng dầu mỡ tại bể tách mỡ.

- Trang bị các phương tiện, máy móc, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố.

- Khi việc kiểm tra, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải bị kéo dài đồng thời các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa nước thải phải kịp thời thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Căn cứ theo điểm h, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, có sổ nhật ký vận hành cho các công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Quan trắc nước thải định kỳ nhằm giám sát đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5395/GPMT-BQL ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Các lô đất F2, F3, F4:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò nung của quá trình sản xuất thiết bị điều khiển tại xưởng F1;
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy thử sức bền của quá trình sản xuất thiết bị điều khiển tại xưởng F1;
- Nguồn số 03: Khí thải từ buồng sơn của quá trình sản xuất thiết bị điều khiển tại xưởng F1;
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phủ nhựa của quá trình sản xuất thiết bị điều khiển tại xưởng F1;
- Nguồn số 05: Khí thải từ phòng in chữ của quá trình xử lý bề mặt sản phẩm tại xưởng F2;
- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống mạ của quá trình xử lý bề mặt sản phẩm tại các xưởng F2 & F7;
- Nguồn số 07: Khí thải từ phòng rửa khung hàn của quá trình xử lý bề mặt sản phẩm tại xưởng F3;
- Nguồn số 08: Khí thải từ buồng sấy khu vực sơn tại xưởng F3;
- Nguồn số 09 đến nguồn số 15: Bụi từ khu vực đánh bóng của quá trình xử lý bề mặt sản phẩm tại xưởng F2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất thiết bị điều khiển (thu gom từ lò nung, buồng sơn và máy phủ nhựa) tại xưởng F1, Tọa độ: $X(m)=2312099$, $Y(m)=587065$;
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng in chữ tại xưởng F2, Tọa độ: $X(m)=2312158$, $Y(m)=587079$;
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực mạ tại các xưởng F2 & F7, Tọa độ: $X(m)=2312161$, $Y(m)=586974$;

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng rửa khung hàn tại xưởng F3, Tọa độ: X(m)=2312148, Y(m)=587073;

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn tại xưởng F3, Tọa độ: X(m)=2312153, Y(m)=587144;

- Dòng khí thải số 06: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 1 khu vực đánh bóng tại xưởng F2, Tọa độ: X(m)=2312119, Y(m)=587094;

- Dòng khí thải số 07: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 2 khu vực đánh bóng tại xưởng F2, Tọa độ: X(m)=2312128, Y(m)=587090;

- Dòng khí thải số 08: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 3 khu vực đánh bóng tại xưởng F2, Tọa độ: X(m)=2312127, Y(m)=587093;

- Dòng khí thải số 09: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 4 khu vực đánh bóng tại xưởng F2, Tọa độ: X(m)=2312116, Y(m)=587083;

- Dòng khí thải số 10: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 5 khu vực đánh bóng tại xưởng F2, Tọa độ: X(m)=2312109, Y(m)=587076;

- Dòng khí thải số 11: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 6 khu vực đánh bóng tại xưởng F2, Tọa độ: X(m)=2312114, Y(m)=587077;

- Dòng khí thải số 12: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 7 khu vực đánh bóng tại xưởng F2, Tọa độ: X(m)=2312118, Y(m)=587071.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 6.600 m³/h;

- Dòng khí thải số 02: 25.200 m³/h;

- Dòng khí thải số 03 : 66.000 m³/h;

- Dòng khí thải số 04 : 25.200 m³/h;

- Dòng khí thải số 05 : 10.000 m³/h;

- Các dòng khí thải từ số 06 đến số 12: 14.500 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo ca làm việc.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ⁽¹⁾ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ⁽²⁾, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
-----	----------	--------	---------------------------	----------------------------	--------------------------------------

Dòng khí thải số 01 (Cột B; K_p = 1; K_v = 1)			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	Bụi	mg/Nm ³	200 ⁽¹⁾
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾
5	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾
Dòng khí thải số 02			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400 ⁽²⁾
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400 ⁽²⁾
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾
5	Dichloromethane (Metylen clorua)	mg/Nm ³	1.750 ⁽²⁾
6	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾
Dòng khí thải số 03 (Cột B; K_p = 0,9; K_v = 1)			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	Hơi HNO ₃	mg/Nm ³	450 ⁽¹⁾
4	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	45 ⁽¹⁾
5	Hơi HCl	mg/Nm ³	45 ⁽¹⁾
Dòng khí thải số 04			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾
3	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400 ⁽²⁾
5	Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽²⁾
Dòng khí thải số 05			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾
Dòng khí thải số 06 – 12 (Cột B; K_p = 1; K_v = 1)			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200 ⁽¹⁾

Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ;

Chủ cơ sở tự đề xuất: 03 tháng/lần

Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

Lô đất A10:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 16: Khí thải từ khu vực hàn của bộ phận làm dây;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 13: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn của bộ phận làm dây tại nhà máy lô đất A10, Tọa độ: X(m) = 2311542, Y(m) = 587831.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 13: 2.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo ca làm việc.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
Dòng khí thải số 13 (Cột B; K_p = 1; K_v = 1)				Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Chủ cơ sở tự đề xuất: 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	CO	mg/Nm ³	1000		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Các lô đất F2, F3, F4:

- Khu vực sản xuất thiết bị điều khiển - xưởng F1: Khí thải từ lò nung, buồng sơn, máy phủ nhựa → Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → ống khói (KT1);

- Khu vực phòng in chữ - xưởng F2: Khí thải từ khu vực in chữ → Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → ống khói (KT2);

- Khu vực mạ - xưởng F2 & F7: Khí thải từ khu vực mạ → Hệ thống xử lý khí thải bằng dung dịch hấp thụ → ống khói (KT3);

- Khu vực phòng rửa khung hàn - xưởng F3: Khí thải từ khu vực rửa khung hàn → Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → ống khói (KT4);

- Khu vực sơn - xưởng F3: Khí thải từ khu vực sấy sơn → Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → ống khói (KT5);

- Khu vực đánh bóng - xưởng F2: Bụi từ khu vực đánh bóng → Hệ thống lọc bụi ướt → ống khói (KT6, KT7, KT8, KT9, KT10, KT11, KT12).

Lô đất A10:

- Khu vực hàn của bộ phận làm dây: Khí thải từ khu vực hàn → Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính → ống khói (KT13).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Các lô đất F2, F3, F4:

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất thiết bị điều khiển tầng 5 - xưởng F1 công suất 4.800 m³/h;

- 01 hệ thống xử lý khí thải phòng in chữ - xưởng F2 công suất 25.200 m³/h;

- 01 hệ thống xử lý khí thải mạ - xưởng F2 & F7 công suất 66.000 m³/h;

- 01 hệ thống xử lý khí thải phòng rửa khung hàn - xưởng F3 công suất 25.200 m³/h;

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn – xưởng F3 công suất 10.000 m³/h;

- 07 hệ thống xử lý bụi khu vực đánh bóng – xưởng F2 công suất mỗi hệ thống là 14.500 m³/h.

Lô đất A10:

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn của bộ phận làm dây công suất 2.000 m³/h.

1.3. hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, hiệu quả.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình: Hệ thống xử lý khí thải phòng in chữ - xưởng F2, hệ thống xử lý khí thải hàn của bộ phận làm dây (tại khu vực sản xuất của nhà máy thuộc lô đất A10) thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

TT	Tên công trình xử lý chất thải	Thời gian VHTN dự kiến	Công suất dự kiến đạt được
	Tại các lô đất F2, F3, F4:		
1	Hệ thống xử lý khí thải phòng in chữ - xưởng F2	Năm 2025	90%
	Tại lô đất A10		
2	Hệ thống xử lý khí thải hàn của bộ phận làm dây	Năm 2025	90%

2.3. Thời gian, tần suất lấy mẫu:

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (thời gian 75 ngày). Tiến hành lấy 05 mẫu tổ hợp đầu ra. Tần suất: 15 ngày/lần.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (thời gian 7 ngày): Tiến hành lấy 07 mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục đầu ra của công trình xử lý khí thải trong 7 ngày liên tiếp; Tần suất: 1 ngày/lần.

2.4. Vị trí và thông số quan trắc :

- Vị trí quan trắc: đầu ra hệ thống xử lý khí thải

- Thông số quan trắc:

+ Hệ thống xử lý khí thải phòng in chữ - xưởng F2: Lưu lượng, Cyclohexanon, Etylaxetat, Toluene, Dichloromethane (Metylen clorua), Xylene.

+ Hệ thống xử lý khí thải hàn của bộ phận làm dây: Lưu lượng, CO, NOx.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Công ty cam kết định kỳ hàng năm quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định hiện hành để đảm bảo môi trường làm việc và sức khỏe của người lao động tại nhà máy.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1
2
3
4
5

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 53.95/GPMT-BQL ngày 04 tháng 11 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Các lô đất F2, F3, F4:

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực gia công - xưởng F2
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động của khu vực gia công - xưởng F3
- + Nguồn số 03: Từ hoạt động của khu vực gia công - xưởng F6
- + Nguồn số 04: Từ hoạt động của khu vực mạ - xưởng F7

Lô đất A10:

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy cưa
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động của các máy gia công nhựa

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Các lô đất F2, F3, F4:

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X(m)= 2312141, Y(m)=587055;
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X(m)= 2312176, Y(m)=587077;
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X(m)= 2312168, Y(m)=587142;
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X(m)= 2312138, Y(m)=587156.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)

Lô đất A10:

- + Nguồn số 01 có tọa độ: X= 2311571; Y= 587858;
- + Nguồn số 02 có tọa độ: X= 2311556; Y= 587853.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ) các chi tiết truyền động của máy móc, thiết bị
- Bố trí khoảng cách hợp lý giữa các thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn cho phép.
- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động làm việc ở vị trí phát sinh tiếng ồn lớn.
- Bố trí thời gian lao động hợp lý cho người lao động nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn.
- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất.
- Trồng cây xanh xung quanh tường rào của nhà máy để tạo cảnh quan, bóng mát, giảm tác động của bụi, tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 5895/GPMT-BQL ngày 24 tháng 11 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Các lô đất F2, F3, F4:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng chất thải nguy hại dự kiến (kg/năm)
1	Phoi nhiễm dầu hoặc các thành phần nguy hại (Phoi thép, phoi nhôm phế liệu lẫn dầu loại bỏ từ quá trình sản xuất)	07 03 11	724.098,5
2	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại (nhôm, thép, inox phế liệu lẫn dầu loại bỏ từ quá trình sản xuất)	11 04 01	1.156.780,5
3	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	130.643,1
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	10.386,3
5	Ống bảo ôn điều hòa, bông thủy tinh cách nhiệt thải	11 06 02	1.468,5
6	Giẻ, khăn, giấy, găng tay, túi nylon,.. dính keo, dầu mỡ, hóa chất	18 02 01	250.980
7	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	818,8
8	Nước tẩy rửa thải chứa thành phần nguy hại	07 01 06	76.718
9	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (Bột mài thải lẫn bột nhôm....)	07 03 08	11.552,2
10	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	5.416,1
11	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	8.731,2
12	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	19.882,9

13	Giấy ráp thải, đá mài thải	07 03 10	31.283,5
14	Cặn sơn, sơn véc ni thải	08 01 01	79.904,2
15	Linh kiện điện tử thải	19 02 05	41.385
16	Nhựa trao đổi ion (cát ion)	07 01 09	5.740,5
17	Axit tẩy thải	07 01 01	54.218,8
18	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	71,2
19	Dầu thải	07 03 05	10.380
20	Hộp mực in	08 02 04	80,1
21	Hóa chất vô cơ thải	19 05 03	26.653,5
22	Hóa chất hữu cơ thải	19 05 04	681
23	Bazo tẩy thải	07 01 03	42.542
24	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (filter lọc, than hoạt tính, lưới lọc,...)	18 02 01	1.245
25	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	500
26	Nước thải nhiễm dầu	07 03 04	518.616
27	Bùn thải và bã lọc có thành phần nguy hại	07 01 05	6.720
28	Dung môi và hỗn hợp dung môi thải (thinner thải...)	17 08 03	3.360
Tổng khối lượng			3.220.856,9

Lô đất A10:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng chất thải nguy hại dự kiến (kg/năm)
1	Phoi kim loại nhiễm dầu	07 03 11	59.502
2	Phoi nhựa nhiễm dầu	16 01 09	3.796,8

3	Giẻ, khăn, giấy, găng tay, túi nylon,.. dính keo, dầu mỡ, hóa chất	18 02 01	6.000
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (filter lọc, than hoạt tính, ...)	18 02 01	21,6
5	Dầu thải	07 03 05	300
6	Nước thải nhiễm dầu	07 03 04	3.600
7	Bao bì đựng hóa chất bằng nhựa	18 01 03	240
8	Bao bì đựng hóa chất bằng kim loại	18 01 02	360
9	Bao bì đựng hóa chất bằng vật liệu khác	18 01 04	240
10	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	24
11	Hóa chất hữu cơ thải	19 05 04	120
12	Hóa chất vô cơ thải	19 05 03	180
13	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	24
14	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	103.432,8
15	Giấy ráp thải, đá mài thải	07 03 10	3.000
16	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bột mài thải lẫn bột nhôm....)	07 03 08	2.000
Tổng số lượng			182.841,2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Các lô đất F2, F3, F4: khoảng 2.194,211 tấn/năm

- Lô đất A10: khoảng 258,3 tấn/năm

Thành phần gồm các mẫu vụn đồng, inox, nhựa, sắt, thùng carton...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Các lô đất F2, F3, F4: khoảng 162,8 tấn/năm

- Lô đất A10: khoảng 147,8 tấn/năm

Thành phần gồm túi nilon, thức phẩm thừa, vỏ trái cây....

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn ngay ở khu vực sản xuất, mỗi loại chất thải nguy hại được lưu chứa trong một thùng chứa chuyên dụng loại 20-60 lít màu đỏ, màu xanh lá cây. Mỗi thùng được ghi mã chất thải, không để chất thải nguy hại lẫn với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Chất thải nguy hại được thu gom, đưa về khu chứa chất thải nguy hại và lưu giữ riêng biệt theo từng mã chất thải nguy hại phân thành từng ngăn.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích:

+ Các lô đất F2, F3, F4: 9,35 m²; 20,23 m²; 25 m²; 29 m² và 4,76 m².

+ Lô đất A10: 35 m²; 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực được thiết kế theo đúng quy định và đảm bảo các tiêu chuẩn: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải nguy hại dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa/bao bì chứa bị rò rỉ, thủng, nứt vỡ. Khu lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy để phòng ngừa sự cố cháy nổ. Tại khu vực chứa chất thải nguy hại bố trí vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng. Khu lưu giữ chất thải nguy hại có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại khu vực sản xuất được thu gom vào thùng nhựa loại 20-60 lít màu xanh dương và lưu giữ tại khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của Nhà máy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp:

- Diện tích:

+ Các lô đất F2, F3, F4: 50 m² và 01 khu lưu chứa 11 m² (sử dụng chung để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt).

+ Lô đất A10: 28 m².

- Thiết kế, cấu tạo: bê tông cốt thép

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Rác sinh hoạt tại căng tin, nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng, văn phòng được thu gom vào các thùng nhựa 20-100 lít có nắp đậy và vận

chuyển về khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích:

+ Các lô đất F2, F3, F4: 11 m².

+ Lô đất A10: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực được thiết kế theo đúng quy định như có cao độ nền bảo đảm không ngập lụt, mặt sàn bê tông cốt thép đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ và có gờ chắn ngăn nước rỉ rác ra ngoài.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5395/GPMT-BQL ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan về chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng ngừa ứng phó các sự cố bao gồm: phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất, an toàn điện theo quy định hiện hành và xây dựng kế hoạch, phương án phòng ngừa sự cố có thể xảy ra tại nhà máy gồm: sự cố rò rỉ dung môi chất lạnh từ hệ thống điều hòa, sự cố thiên tai bão lũ, sự cố tai nạn lao động, sự cố ngộ độc thực phẩm, sự cố bồn chứa gas, giao thông và dịch bệnh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

